

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIỄN
THÔNG FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VIỄN THÔNG FPT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ
NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG FPT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0101778163
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-04-23 11:04:15
Foxit Reader Version: 9.6.0



Telecom

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Linh	Thành viên
Ông Phan Thế Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.537.022.889.039	13.946.758.610.690
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		113.051.376.144	430.721.010.534
111	Tiền	3	112.419.807.374	130.613.741.198
112	Các khoản tương đương tiền		631.568.770	300.107.269.336
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.541.803.182.044	10.613.801.695.342
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	11.541.803.182.044	10.613.801.695.342
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.572.487.714.073	1.725.450.661.525
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.353.506.466.707	1.232.336.875.837
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		39.976.619.281	38.108.655.990
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		105.091.323.424	39.218.474.743
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	202.565.056.085	621.410.659.551
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5	(128.651.751.424)	(205.624.004.596)
140	Hàng tồn kho	7	1.138.617.823.697	1.062.689.848.673
141	Hàng tồn kho		1.152.783.522.478	1.079.815.856.329
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.165.698.781)	(17.126.007.656)
150	Tài sản ngắn hạn khác		171.062.793.081	114.095.394.616
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	131.806.339.305	107.109.003.189
152	Thuế GTGT được khấu trừ		962.464.183	6.986.391.427
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	38.293.989.593	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.524.330.041.092	8.514.655.546.430
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.158.154.299	9.878.997.007
216	Phải thu dài hạn khác		10.158.154.299	9.878.997.007
220	Tài sản cố định		5.480.656.041.567	5.554.439.272.889
221	Tài sản cố định hữu hình	10	4.886.511.466.807	4.948.441.893.026
222	Nguyên giá		12.944.864.421.252	12.745.956.476.468
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.058.352.954.445)	(7.797.514.583.442)
227	Tài sản cố định vô hình	11	594.144.574.760	605.997.379.863
228	Nguyên giá		1.239.634.319.237	1.241.060.095.707
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(645.489.744.477)	(635.062.715.844)
240	Tài sản dở dang dài hạn		145.469.040.767	116.050.165.931
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	145.469.040.767	116.050.165.931
250	Đầu tư tài chính dài hạn		725.741.317.955	725.741.317.955
251	Đầu tư vào công ty con		719.541.317.955	719.541.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.162.305.486.504	2.108.545.792.648
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	2.143.714.822.787	2.087.866.013.634
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		18.590.663.717	20.679.779.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.061.352.930.131	22.461.414.157.120

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.490.265.587.126	12.545.617.723.249
310	Nợ ngắn hạn		13.489.060.852.486	12.544.004.856.642
311	Phải trả người bán ngắn hạn		1.338.256.351.449	1.444.065.406.819
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		798.861.749	899.931.616
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	9	205.610.599.315	371.572.602.529
314	Phải trả người lao động		917.751.749.830	1.142.454.993.151
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	288.676.520.520	261.626.799.026
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	1.441.986.195.828	1.556.813.085.136
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.210.760.060.231	265.115.132.330
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.713.494.877.137	7.040.353.402.070
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		371.725.636.427	461.103.503.965
330	Nợ dài hạn		1.204.734.640	1.612.866.607
337	Phải trả dài hạn khác		1.204.734.640	1.082.734.640
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	530.131.967
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.571.087.343.005	9.915.796.433.871
410	Vốn chủ sở hữu	17, 18	9.571.087.343.005	9.915.796.433.871
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.122.083.824.808	2.122.083.824.808
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.523.911.878.197	2.868.620.969.063
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.883.602.641.063	799.313.441.846
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		640.309.237.134	2.069.307.527.217
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.061.352.930.131	22.461.414.157.120

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 04 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã	Thuyết minh	Quý 1		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.654.624.064.656	3.206.930.059.891	3.654.624.064.656	3.206.930.059.891
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.654.624.064.656	3.206.930.059.891	3.654.624.064.656	3.206.930.059.891
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.770.072.305.896	1.672.720.599.771	1.770.072.305.896	1.672.720.599.771
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.884.551.758.760	1.534.209.460.120	1.884.551.758.760	1.534.209.460.120
21	Doanh thu hoạt động tài chính	167.821.591.330	111.890.079.013	167.821.591.330	111.890.079.013
22	Chi phí tài chính	78.304.106.412	92.488.398.008	78.304.106.412	92.488.398.008
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	72.668.828.418	85.711.403.507	72.668.828.418	85.711.403.507
25	Chi phí bán hàng	714.695.538.384	489.134.923.390	714.695.538.384	489.134.923.390
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	456.970.142.157	417.069.376.197	456.970.142.157	417.069.376.197
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	802.403.563.137	647.406.841.538	802.403.563.137	647.406.841.538
31	Thu nhập khác	3.538.663.266	5.348.721.804	3.538.663.266	5.348.721.804
32	Chi phí khác	5.108.460.446	3.924.260.189	5.108.460.446	3.924.260.189
40	Lợi nhuận khác	(1.569.797.180)	1.424.461.615	(1.569.797.180)	1.424.461.615
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	800.833.765.957	648.831.303.153	800.833.765.957	648.831.303.153
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	158.965.545.493	125.541.067.880	158.965.545.493	125.541.067.880
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.558.983.330	2.992.584.325	1.558.983.330	2.992.584.325
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	640.309.237.134	520.297.650.948	640.309.237.134	520.297.650.948

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	800.833.765.957	648.831.303.153
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	312.215.273.924	330.755.786.090
03	Các khoản dự phòng	7.012.663.502	30.584.441.287
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	263.673.235	(11.997.479.038)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(155.422.399.022)	(81.412.492.926)
06	Chi phí lãi vay	72.668.828.418	85.711.403.507
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.037.571.806.014	1.002.472.962.073
09	Tăng các khoản phải thu	(248.129.164.542)	(514.511.605.510)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(72.967.666.149)	(61.350.024.533)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(467.396.960.228)	109.072.204.798
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(80.546.145.269)	64.619.235.491
14	Tiền lãi vay đã trả	(92.507.884.176)	(98.211.038.067)
15	Thuế TNDN đã nộp	(294.335.459.838)	(113.494.647.512)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(89.377.867.538)	(202.703.377.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(307.689.341.726)	185.893.709.433
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(271.558.232.651)	(201.425.823.752)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	468.564.363	18.324.824
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	(4.847.546.558.203)	(4.542.234.200.001)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	3.853.672.222.820	3.164.897.637.751
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	582.134.624.749	396.920.411.261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(682.829.378.922)	(1.181.823.649.917)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	5.211.692.639.392	5.382.909.206.071
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.539.580.469.760)	(3.590.009.682.599)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(984.637.120.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	672.112.169.632	808.262.402.922
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(318.406.551.016)	(187.667.537.562)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	430.721.010.534	274.796.383.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	736.916.626	442.694.913
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	113.051.376.144	87.571.541.134

 Nguyễn Thị Hồng
 Người lập

 Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 21 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là 'FOX'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.03.2025 và 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 8.802 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.352 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý 1 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 1 cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10; 10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.419.807.374	130.613.741.198
Các khoản tương đương tiền (*)	631.568.770	300.107.269.336
	<u>113.051.376.144</u>	<u>430.721.010.534</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>11.541.803.182.044</u>	<u>11.541.803.182.044</u>	<u>10.613.801.695.342</u>	<u>10.613.801.695.342</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.03.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	707.859.396.000	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	848.390.305.500	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	725.541.317.955	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.03.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	133.477.213.590	4.825.462.166	128.651.751.424
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000
	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	207.009.487.821	1.385.483.225	205.624.004.596
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000
	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	701.876.010.630	615.114.958.569	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi	191.464.118.994	132.762.133.915
Ký quỹ, ký cược	6.385.980.940	2.590.080.940
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	482.175.459.956
Khác	4.714.956.151	3.882.984.740
	<u>202.565.056.085</u>	<u>621.410.659.551</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.331.840.676	-	55.282.428.819	-
Nguyên vật liệu	987.503.043.708	(14.165.698.781)	963.418.755.749	(17.126.007.656)
Công cụ, dụng cụ	15.307.637.960	-	16.717.641.540	-
Hàng hóa	89.641.000.134	-	44.397.030.221	-
	<u>1.152.783.522.478</u>	<u>(14.165.698.781)</u>	<u>1.079.815.856.329</u>	<u>(17.126.007.656)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	97.443.934.236	82.774.236.776
Khác	34.362.405.069	24.334.766.413
	<u>131.806.339.305</u>	<u>107.109.003.189</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.869.272.742.486	1.804.520.929.972
Chi phí thuê văn phòng	203.205.882.334	204.588.235.276
Khác	71.236.197.967	78.756.848.386
	<u>2.143.714.822.787</u>	<u>2.087.866.013.634</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a – DN

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Phải thu		Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân		-	38.293.989.593	-	38.293.989.593
		-	38.293.989.593	-	38.293.989.593
(b) Phải nộp		Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
Thuế GTGT đầu ra		52.500.556.169	431.112.646.879	440.281.573.832	43.331.629.216
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	44.977.525.499	44.977.525.499	-
Thuế TNDN		293.395.734.856	158.965.545.493	294.335.459.838	158.025.820.511
Thuế nhà thầu nước ngoài		19.450.527.308	8.375.181.160	24.995.252.874	2.830.455.594
Thuế thu nhập cá nhân		6.225.784.196	133.302.416.261	138.105.506.463	1.422.693.994
Thuế nhập khẩu		-	1.502.449.858	1.502.449.858	-
Thuế khác		-	460.204.472	460.204.472	-
		371.572.602.529	778.695.969.622	944.657.972.836	205.610.599.315

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2025	140.484.102.675	12.555.478.896.990	32.530.190.293	17.463.286.510	12.745.956.476.468
Mua trong kỳ	-	47.733.287.393	-	1.000.912.431	48.734.199.824
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	192.584.529.858	-	-	192.584.529.858
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	-	1.389.927.464	(602.308.965)	(1.287.618.499)	(500.000.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	(41.037.809.312)	-	(992.571.429)	(42.030.380.741)
Tăng/Giảm khác	-	119.595.843	-	-	119.595.843
Tại ngày 31.03.2025	140.484.102.675	12.756.268.428.236	31.927.881.328	16.184.009.013	12.944.864.421.252
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2025	38.194.224.761	7.719.886.589.567	28.862.307.555	10.571.461.559	7.797.514.583.442
Khấu hao trong kỳ	1.521.971.631	296.902.845.161	275.076.274	458.068.514	299.157.961.580
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	-	(441.076.433)	328.005.075	(5.819.777)	(118.891.135)
Thanh lý, xóa sổ	-	(37.327.723.856)	-	(992.571.429)	(38.320.295.285)
Tăng/Giảm khác	-	119.595.843	-	-	119.595.843
Tại ngày 31.03.2025	39.716.196.392	7.979.140.230.282	29.465.388.904	10.031.138.867	8.058.352.954.445
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2025	102.289.877.914	4.835.592.307.423	3.667.882.738	6.891.824.951	4.948.441.893.026
Tại ngày 31.03.2025	100.767.906.283	4.777.128.197.954	2.462.492.424	6.152.870.146	4.886.511.466.807

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01.01.2025	193.641.371.451	168.723.618.018	878.695.106.238	1.241.060.095.707
Mua trong kỳ	207.499.997	480.000.000	135.898.379	823.398.376
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	500.000.000	-	500.000.000
Thanh lý, xóa sổ	-	(2.749.174.846)	-	(2.749.174.846)
Tại ngày 31.03.2025	193.848.871.448	166.954.443.172	878.831.004.617	1.239.634.319.237
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01.01.2025	-	154.059.556.833	481.003.159.011	635.062.715.844
Khấu hao trong kỳ	-	4.361.480.519	8.695.831.825	13.057.312.344
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	118.891.135	-	118.891.135
Thanh lý, xóa sổ	-	(2.749.174.846)	-	(2.749.174.846)
Tại ngày 31.03.2025	-	155.790.753.641	489.698.990.836	645.489.744.477
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01.01.2025	193.641.371.451	14.664.061.185	397.691.947.227	605.997.379.863
Tại ngày 31.03.2025	193.848.871.448	11.163.689.531	389.132.013.781	594.144.574.760



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Hệ thống trục Bắc Nam	22.845.522.687	5.020.186.296
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	122.623.518.080	111.029.979.635
	<u>145.469.040.767</u>	<u>116.050.165.931</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.441.986.195.828	1.556.813.085.136

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay	43.134.488.182	62.973.543.940
Khác	245.542.032.338	198.653.255.086
	<u>288.676.520.520</u>	<u>261.626.799.026</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản trích theo lương	3.932.611.579	10.409.538.043
Cổ tức phải trả	987.736.703.283	2.718.375.283
Ký quỹ, ký cược	152.699.628.371	182.904.719.267
Khác	66.391.116.998	69.082.499.737
	<u>1.210.760.060.231</u>	<u>265.115.132.330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
Vay ngắn hạn	7.040.353.402.070	5.211.692.639.392	4.539.580.469.760	1.029.305.435	7.713.494.877.137
Nợ dài hạn ngắn hạn hàng đến hạn trả	-	-	-	-	-
	<u>7.040.353.402.070</u>	<u>5.211.692.639.392</u>	<u>4.539.580.469.760</u>	<u>1.029.305.435</u>	<u>7.713.494.877.137</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31.03.2025 Cổ phần phổ thông	31.12.2024 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	492.509.164	492.509.164

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2025		31.12.2024	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	247.113.031	50,17	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17	20.534.946	4,17
	492.509.164	100	492.509.164	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2024	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.756.745.893.100	2.756.745.893.100
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	412.361.619.530	(412.361.619.530)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(274.907.746.353)	(274.907.746.353)
Khác	-	-	642.852.094	642.852.094
Tại ngày 31.12.2024	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	640.309.237.134	640.309.237.134
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Tại ngày 31.03.2025	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.523.911.878.197	9.571.087.343.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	26.263.903.292	58.941.331.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.628.360.161.364	3.147.988.728.290
	<u>3.654.624.064.656</u>	<u>3.206.930.059.891</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	26.263.903.292	58.941.331.601
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.628.360.161.364	3.147.988.728.290
	<u>3.654.624.064.656</u>	<u>3.206.930.059.891</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.231.185.078	27.315.767.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.753.801.429.693	1.638.879.151.889
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	(2.960.308.875)	6.525.680.208
	<u>1.770.072.305.896</u>	<u>1.672.720.599.771</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	158.661.149.872	78.868.638.298
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.160.441.458	26.858.398.586
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	-	6.163.042.129
	<u>167.821.591.330</u>	<u>111.890.079.013</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72.668.828.418	85.711.403.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.635.277.994	6.756.030.101
Khác	-	20.964.400
	<u>78.304.106.412</u>	<u>92.488.398.008</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	555.375.587.121	407.388.771.873
Chi phí bán hàng khác	159.319.951.263	81.746.151.517
	<u>714.695.538.384</u>	<u>489.134.923.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	359.505.257.869	283.384.537.681
Chi phí quản lý khác	97.464.884.288	133.684.838.516
	<u>456.970.142.157</u>	<u>417.069.376.197</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	338.112.715.166	329.995.501.244
Công ty TNHH Truyền hình FPT	28.135.996.136	14.301.049.163
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.883.573	112.851.049
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	12.837.744	21.114.092
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	10.075.015
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	35.075.015	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	10.169.726.388	4.803.236.915
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	14.100.000	109.103.546
Công ty TNHH FPT IS	89.597.750	79.606.432
Công ty Cổ phần FPT	14.615.455	30.266.987
Công ty TNHH Phần mềm FPT	282.045.454	102.121.363
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	38.283.480	38.294.640
Công ty TNHH giáo dục FPT	1.965.022.082	528.044.040
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	3.144.000	132.542.290
	378.887.117.258	350.263.806.776
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	13.166.718.522	11.178.678.841
Công ty TNHH Truyền hình FPT	151.190.642.692	135.754.013.517
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.331.318.220	1.363.487.415
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.431.460.462	3.536.536.517
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.563.034.234	918.460.072
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	2.438.513.528	1.848.127.843
Công ty TNHH FPT IS	12.788.584.313	45.494.103.522
Công ty Cổ phần FPT	41.599.754.149	34.185.215.744
Công ty TNHH Phần mềm FPT	40.038.769	6.256.016.505
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.133.553.004	1.754.646.919
Công ty TNHH giáo dục FPT	52.842.691	54.481.714
	230.736.460.584	242.343.768.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Cổ tức công bố chia bằng tiền

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà n	494.226.062.000	494.226.062.000
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	449.722.374.000
Các cổ đông khác	41.069.892.000	41.069.892.000
	985.018.328.000	985.018.328.000

iv) Cho vay

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	359.214.838.384	4.542.134.200.001
Công ty TNHH Truyền hình FPT	64.628.537.775	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	2.000.000.000	
	425.843.376.159	4.542.134.200.001

v) Đi vay

Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.630.604.591	
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	67.668.293.343	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.100.000.000	
	70.398.897.934	-

vi) Lãi cho vay

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	975.125.121	74.467.255.599
Công ty TNHH Truyền hình FPT	261.469.437	3.191.104.400
Công ty Cổ phần FPT	642.562	332.006
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	145.080.336	
	1.382.317.456	77.658.692.005

vii) Lãi vay

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	81.871.398
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	308.293.036	381.963.520
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.129.315.683	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	1.316.591.126	-
	3.754.199.845	463.834.918

*Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
và tiền lương của Tổng Giám đốc và*

viii) *người quản lý chủ chốt khác*

Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	2.370.525.000	2.351.309.000
	2.370.525.000	2.351.309.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.03.2025	31.12.2024
	VND	VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	531.568.770	507.269.336
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	288.828.556.565	180.193.253.948
Công ty TNHH Truyền hình FPT	909.988.168	659.720.130
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.653.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.118.454.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	8.387.404.658
Công ty Cổ phần FPT	4.059.000	1.085.695.069
Công ty TNHH FPT IS	70.183.110	424.340.172
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.244.051.189	6.164.619.590
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.650.000	9.900.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	47.740.000	3.185.800
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276
Công ty TNHH giáo dục FPT	1.068.489.157	206.474.197
	297.309.861.973	199.267.085.348
iii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	92.378.338.681	28.505.490.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	12.712.984.743	10.712.984.743
	105.091.323.424	39.218.474.743
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	323.997.862	312.782.709.969
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.011.897.283
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	318.407.407	173.327.071
Công ty TNHH Truyền hình FPT	43.562.882	163.274.925.651
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	3.642.309.681
Công ty Cổ phần FPT	642.562	707.987
	686.610.713	482.885.877.642
	31.03.2025	31.12.2024
	VND	VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	65.274.992.610	60.415.517.867
Công ty TNHH Truyền hình FPT	10.941.063.147	176.707.405.457
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	650.567.222	723.079.259
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.356.931.979	1.215.931.672
Công ty Cổ phần FPT	56.761.890.233	15.308.069.762
Công ty TNHH FPT IS	5.274.232.869	9.303.671.794
Công ty TNHH Phần mềm FPT	41.779.176	481.649.300
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	956.911.516	768.871.250
Công ty TNHH giáo dục FPT	44.914.248	11.286.800
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	534.144.112	486.336.886
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	982.277.720	1.787.850.000
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	24.754.209
	142.819.704.832	267.234.424.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2025	31.12.2024
	VND	VND
vi) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	28.307.888.085	28.307.888.085
	28.307.888.085	28.307.888.085
	31.03.2025	31.12.2024
	VND	VND
vii) Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	844.633.142	1.172.271.428
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	871.437.275	4.571.905.687
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	108.350.020	102.641.196
	1.824.420.437	5.846.818.311
	31.03.2025	31.12.2024
	VND	VND
viii) Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	25.730.495.058	29.711.323.838
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	46.011.866.921	353.086.619.609
Công ty TNHH Truyền hình FPT	130.604.591	2.045.803.288
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	106.875.912.973	114.873.853.435
	178.748.879.543	499.717.600.170
	31.03.2025	31.12.2024
	VND	VND
ix) Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	987.736.703.283	2.718.375.283
Trong đó:		
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	494.226.062.000	
Các cổ đông khác	43.788.267.283	2.718.375.283
Thu hộ trả hộ	1.433.542.319	971.836.746
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.433.542.319	971.836.746
	989.170.245.602	3.690.212.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2025	31.12.2024
	VND	VND
x) Lãi cho vay phải thu		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	293.693.754	44.830.114
Công ty TNHH Truyền hình FPT	43.562.882	12.879.949
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	318.407.407	173.327.071
Công ty Cổ phần FPT	642.562	707.987
	656.306.605	231.745.121



 Nguyễn Thị Hồng
Người lập



 Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật